

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG TH&THCS VIỆT DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 315/BC-TH&THCSVD

Đông Triều, ngày 21 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **Năm 2024**

I. THÔNG TIN CHUNG²

- Tên cơ sở giáo dục: Trường TH&THCS Việt Dân
- Địa điểm: Thôn Khê Thượng- Xã Việt Dân - Đông Triều - Quảng Ninh.
Điện thoại: 0233870407.
Địa chỉ trang thông tin điện tử: thcsvietdan@dongtrieu.edu.vn
- Loại hình đào tạo: Công lập
- Thông tin người đại diện: Bà Ngô Thị Nguyệt - Chức vụ: Hiệu trưởng
Địa chỉ nơi làm việc: Trường TH&THCS Việt Dân
Địa chỉ mail: thcs.vd.ntnguyet@dongtrieu.edu.vn
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:

+ Sứ mạng:

Tạo dựng môi trường làm việc thân thiện, lành mạnh để phát huy tình đoàn kết và khả năng tư duy sáng tạo của mỗi học sinh.

+ Tầm nhìn

Xây dựng trường thành một địa chỉ giáo dục lành mạnh, hiệu quả, nơi học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên có điều kiện phấn đấu vươn tới sự thành công.

+ Mục tiêu:

- Tinh thần trách nhiệm
 - Tình thân ái
 - Sự hợp tác
 - Khả năng sáng tạo
 - Tính độc lập
 - Khát vọng vươn lên
- Quá trình thành lập và phát triển:
- Trường THCS Việt Dân tiền thân là trường Cấp 2 xã Việt Dân được thành lập từ tháng 10/1966. Đến năm 1976 trường sáp nhập với trường Cấp 1 xã Việt Dân thành trường PTCS Việt Dân, đến tháng 10/1995 trường được tách ra từ trường PTCS Việt Dân thành trường THCS Việt Dân.

Đến ngày 01/01/2020 thực hiện Kế hoạch số 237/KH-UBND ngày

03/12/2019 của UBND thị xã Đông Triều về việc triển khai Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế đối với hệ thống cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND thị xã Đông Triều đến năm 2021, trường THCS Việt Dân lại được sáp nhập với trường Tiểu học Việt dân thành trường TH&THCS Việt Dân theo Quyết định số 5040/UBND ngày 12/12/2019 của UBND thị xã Đông Triều.

Trong suốt 54 năm xây dựng và phát triển, nhà trường nhiều năm liền được công nhận tập thể lao động tiên tiến và tiên tập thể lao động xuất sắc, được ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ninh tặng bằng khen. Các đoàn thể của nhà trường luôn giữ vững danh hiệu vững mạnh và xuất sắc.

Tháng 11 năm 2016, trường THCS được công nhận đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2016-2021. Tháng 10 năm 2018, trường Tiểu học trường Tiểu học được công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, Kiểm định chất lượng mức độ 3, đã đánh dấu một bước ngoặt trong quá trình phát triển của nhà trường.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	34			32	1	1		22	9		29	2	
I	Giáo viên cấp THCS	13			13	0	0		7	5		12	1	
1	Toán	2			1				1			1		
2	Lý	0			0									
3	Hóa	1			1					1		1		
4	Ngoại ngữ	1			1					1		1		
5	Sinh học	1			1					1		1		
6	Ngữ văn	2			2				1	1		1		
7	Lịch sử	1			1					1		1		
8	Địa Lý	1			1				1					
9	Mỹ thuật	2			2				2			2		
10	GD&ĐT	1			1				1					
11	Thể dục	1			1				1				1	
12	Tin học	1			1				1			1		
II	Giáo viên cấp Tiểu học	15			15	0			14	1		14	1	
1	Các môn Văn	11			11				13	0		14	1	

	hóa													
2	Tiếng Anh	2			2				1	1		2		
3	Âm nhạc	2			2					0		2		
II	Cán bộ quản lý	3			3					3		3		
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1		
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2		2		
III	Nhân viên	3			1	1	1							
1	Nhân viên văn thư	1					1							
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ	0												
4	Nhân viên y tế	0												
5	Nhân viên thư viện	1				1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0												
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0												

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	18	32,2
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18	32,2
2	Phòng học bán kiên cố	0	32
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	05	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	574	32
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	8.276 m ²	14,3 m ² /hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5. 563m ²	9,6 m ² /hs
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	750,6 m ²	1,3 m ² /hs

2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	208,5	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	41,7	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác (khu hiệu bộ)(m ²)	334,3	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	5	
1	Khối lớp 1	1	
2	Khối lớp 2 theo Chương trình PT 2018	1	
3	Khối lớp 3 theo Chương trình PT 2018	1	
4	Khối lớp 4 theo Chương trình PT 2018	1	
5	Khối lớp 5		
6	Khối lớp 6 theo Chương trình PT 2018	1	
7	Khối lớp 7 theo Chương trình PT 2018	1	
8	Khối lớp 8 theo Chương trình PT 2018	1	
9	Khối lớp 9		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
	Tổng số	48	11,7
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	18	
2	Cát xét	01	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	1
5	Bục giảng thông minh	0	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích(m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2		0,12m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0		0

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	thcsvietdan@dongtrieu.edu.vn	
XIX	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

Tháng 11 năm 2016, trường THCS được công nhận đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2016-2021, Tháng 10 năm 2018, trường Tiểu học được công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, Kiểm định chất lượng mức độ 3.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Đối với cấp Tiểu học

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số lớp	10	2	2	2	2	2
II	Tổng số học sinh	303	44	64	61	68	66
1	Số học sinh học 2 buổi/ngày	303	44	64	61	68	66
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	303	44	64	61	68	66
1	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>		66,2%- 81,8%	64,1% - 90,6%	75,4% - 98,4%	64,7% - 98,5%	60,6% - 98,5%
2	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>		18,2% - 33,8%	9,4% - 35,9%	1,6% - 24,6%	1,5% - 35,3%	1,5% - 39,4%
3	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>		2,3%	0%	0%	0%	0%
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	<i>Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>		30 = 68,2%	41 = 64,1%	37 = 60,7%	43 = 63,2%	39 = 59,1%
2	<i>Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>		13 = 29,5%	23 = 35,9%	38 = 39,3%	25 = 36,8%	27 = 40,9%
3	<i>Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>		01 = 2,3%	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	<i>Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)</i>		43/44 = 97,7%	100%	100%	100%	100%

a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)		30 = 68,2%	41 = 64,1%	37 = 60,7%	43 = 63,2%	39 = 59,1%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	7	01/44	01/64	01/61	02/68	02/66
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1	1/44 = 2,3%				

2. Đối với cấp THCS:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	271	88	65	63	55
1	Tốt(tỷ lệ so với tổng số)	219(80,8)	72	56	46	45
2	Khá(tỷ lệ so với tổng số)	48(17,7)	16	9	14	9
3	Trung bình(tỷ lệ so với tổng số)	4(1,5)	0	0	3	1
4	Yếu(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	271	88	65	63	55
	Giỏi (Tốt)(tỷ lệ so với tổng số)	52(19,2)	21	14	12	5
2	Khá(tỷ lệ so với tổng số)	102(37,7)	33	26	20	23
3	Trung bình (Đạt)(tỷ lệ so với tổng số)	117(43,1)	34	25	31	27
4	Yếu (Chưa đạt)(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Kém(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	271(100%)	88	65	63	55
a	Học sinh giỏi (Tốt)(tỷ lệ so với tổng số)	52(19,2)	21	14	12	5
b	Học sinh tiên tiến (Khá)(tỷ lệ so với tổng số)	102(37,7)	33	26	20	23
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi(tỷ lệ so với tổng số)	7/4	2/1	4/1	1/1	0/1
5	Bị đuổi học(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	01	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	0/1
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	100%	0	0	0	100%
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	55	0	0	0	55
1	Giỏi(tỷ lệ so với tổng số)	5(9,1)	0	0	0	5
2	Khá(tỷ lệ so với tổng số)	23(41,8)	0	0	0	23
3	Trung bình(tỷ lệ so với tổng số)	27(49,1)	0	0	0	27
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	141/130	35/53	36/29	39/24	31/24
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	03	01	01	0	01

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

Tổng số học sinh toàn trường (Thời điểm 31/5/2024): 574 học sinh
Khối THCS : 271 học sinh – Số lớp : 8
Khối Tiểu học : 303 học sinh – Số lớp :10

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán thu	Số liệu báo cáo quyết toán chi
A	TỔNG CỘNG QUYẾT TOÁN THU- CHI NĂM HỌC 2023 - 2024	180.134.000	180.134.000
	KHỐI TIỂU HỌC		
I	QUỸ TIN HỌC:	22.020.000	22.020.000
1	Quyết toán số thu năm học 2023 - 2024	22.020.000	
	- Tổng số học sinh học học kỳ I: 60HS X 5,000đ/Tiết x 36 tiết	10.800.000	
	- Tổng số học sinh học học kỳ II: 66 hs x 5.000 đ/tiết x 34 tiết	11.220.000	
2	Quyết toán số chi năm học 2023 - 2024		22.020.000
	Chi thanh toán tiền công HD giáo viên giảng dạy Tin học năm học 2023- 2024		14.938.000
	Chi thanh toán tiền CBQL, QLPM phòng máy năm học 2023-2024		3.878.549
	Chi thanh toán tiền điện phòng năm học 2023-2024		1.147.661
	Chi mua hóa đơn điện tử		114.390
	Chi vệ sinh phòng máy		400.000
	Chi nộp thuế TNDN		440.400
	Chi thanh toán tiền công sửa chữa, thay thế thiết bị phòng Tin học		1.101.000
3	Tồn quỹ	0	
II	QUỸ XE ĐẠP	16.200.000	16.200.000
1	Quyết toán số thu năm học 2023 - 2024	16.200.000	
	Thu kỳ I xe đạp: 90hs x 20.000 đ x 4 tháng	7.200.000	
	Thu kỳ II xe đạp: 90 hs x 20.000 đ x 5 tháng	9.000.000	
2	Quyết toán số chi năm học 2023 - 2024		16.200.000
	Chi trả tiền công hợp đồng trông xe đạp tháng 9/2023 - 5/2024		12.960.000
	Chi mua hóa đơn điện tử		110.700
	Chi trả công tác quản lý		1.829.500
	Chi nộp thuế : 2%TNDN + 5% GTGT		1.134.000
	Chi trả tiền mua bơm xe đạp		165.800

3	Tồn quỹ	0	
III	QUỸ NƯỚC UỐNG:	31.536.000	31.536.000
1	Quyết toán số thu năm học 2023 - 2024	31.536.000	
	- Tổng số học sinh học học kỳ I: 292 hs x 12.000 đ x 4 tháng	14.016.000	
	- Tổng số học sinh học tham gia học kỳ II: 292 hs x 12.000 đ x 5 tháng	17.520.000	
2	Quyết toán số chi năm học 2023- 2024		31.536.000
	Chi trả tiền mua nước uống tinh khiết Ngọc Á từ T09/2023-05/2024		29.580.000
	Chi vận chuyển nước tới các lớp		1.800.000
	Chi mua ca cốc...		156.000
3	Tồn quỹ	0	
	KHỐI THCS		
I	QUỸ TIN HỌC:	19.310.000	19.310.000
1	Quyết toán số thu năm học 2023 - 2024	19.310.000	
	- Tổng số học sinh học học kỳ I: 55HS X 5,000đ/Tiết x 36 tiết	9.900.000	
	- Tổng số học sinh học học kỳ II: (55 hs x 5.000đ/ tiết x 34 tiết +01 hs x 5.000đ x 12 tiết)	9.410.000	
2	Quyết toán số chi năm học 2023 - 2024		19.310.000
	Chi thanh toán tiền công HĐ giáo viên giảng dạy Tin học năm học 2023- 2024		14.840.000
	Chi thanh toán tiền CBQL, QLPM phòng máy năm học 2023-2024		2.864.191
	Chi mua hóa đơn điện tử		102.090
	Chi vệ sinh phòng máy		450.000
	Chi nộp thuế TNDN		386.200
	Chi thanh toán tiền công sửa chữa, thay thế thiết bị phòng Tin học		667.519
3	Tồn quỹ	0	
II	QUỸ XE ĐẠP	50.400.000	50.400.000
1	Quyết toán số thu năm học 2023 - 2024	50.400.000	
	Thu kỳ I xe đạp:(64 hs x 4 tháng) + (1 hs x 01tháng)+ (01 hs x 2 tháng) x 20.000đ + 125 HS x35.000đ/tháng x 4 tháng + 01 hs x 35.000đ/tháng x 2 tháng	22.750.000	
	Thu kỳ II xe đạp: (62hs x 4 tháng) +(01 hs x 3 tháng) +(01 hs x 2 tháng) x 20.000đ/tháng ,(119 HS x 5 tháng) + (6 hs x 2 tháng) +(1 hs x 3 tháng) x35.000đ/tháng	27.650.000	
2	Quyết toán số chi năm học 2023 - 2024		50.400.000
	Chi trả tiền công hợp đồng trông xe đạp tháng 9/2023 - 5/2024		42.300.000

	Chi mua hóa đơn điện tử		232.470
	Chi trả công tác quản lý		3.329.530
	Chi nộp thuế : 2%TNDN + 5% GTGT		3.528.000
	Chi trả tiền mua bơm xe đạp		1.010.000
3	Tồn quỹ	0	
III	QUỸ NƯỚC UỐNG:	20.232.000	20.232.000
1	Quyết toán số thu năm học 2023 - 2024	20.232.000	
	- Tổng số học sinh học học kỳ I: 254 hs x 9.000 đ x 4 tháng	9.144.000	
	- Tổng số học sinh học tham gia học kỳ II: (246 hs x 5 tháng x 9.000đ/tháng) + (01 hs x 2 tháng x 9.000 đ/tháng)	11.088.000	
2	Quyết toán số chi năm học 2023 - 2024		20.232.000
	Chi trả tiền vận hành máy lọc nước từ T09/2023-05/2024		2.700.000
	Chi sửa chữa thay thế sửa chữa máy lọc nước		7.990.000
	Chi tiền điện		4.484.000
	Chi kiểm nghiệm mẫu nước		2.578.000
	Chi mua ca cốc, giá...		2.480.000
3	Tồn quỹ	0	
IV	QUỸ HỌC THÊM- DẠY THÊM		
1	Quyết toán số thu năm học 2023 - 2024	90.192.000	
	- Tổng số học sinh học học kỳ II: 170 hs x 8.000 đ/Tiết	90.192.000	
2	Quyết toán số chi năm học 2023- 2024		90.192.000
	Chi trả tiền công giáo viên dạy tháng 3+4+5/2024		77.352.000
	Chi tiền CBQL, kế toán, thủ quỹ tháng 3+4+5/2024		2.300.500
	Chi quản lý lớp		1.980.000
	Chi mua hóa đơn điện tử		113.610
	Chi nộp 2% thuế TNDN		1.803.840
	Chi sửa chữa		4.509.600
	Chi tiền điện sáng		772.450
	Chi vệ sinh phòng học		1.360.000
3	Tồn quỹ	0	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

1. Kết quả tham gia các hội thi:

+ *Đối với giáo viên:*

- Tham gia Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh: Đạt 1/1 đồng chí
- Tham gia Hội thi Giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp thị xã: Đạt 6/6 đồng chí
- + **Đối với học sinh:**
 - Tham gia Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh: Đạt 11 giải (6 nhất, 3 nhì, 3 ba)
 - Tham gia Hội khỏe Phù Đổng cấp thị xã: Đạt 26 giải (8 nhất, 14 nhì, 1 ba, 3 KK)
 - Tham gia thi học sinh giỏi bộ môn văn hóa cấp thị xã: Đạt 1 giải KK
 - Tham gia Hội thi Viết chữ đẹp cho học sinh Tiểu học: Đạt 7 giải (1 nhất, 2 nhì, 2 ba, 2 KK)
 - Tham gia cuộc thi IOE cấp thị xã: Đạt 14 giải
 - Tham gia Hội thi Giao lưu Tiếng anh cho học sinh Tiểu học và THCS cấp thị xã: Đạt 2 giải (1 giải ba và 1 giải khuyến khích)
 - Tham gia Cuộc thi Sáng kiến bảo đảm trật tự trường học về phòng ngừa bạo lực học đường cấp thị xã: Đạt 2 giải Khuyến khích

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Nguyệt